

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
T PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2022
Về việc Ly hôn và tranh chấp về con
chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, T PHỐ H

- *T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Doãn Văn Sáng

Ông Bùi Đức Khoa

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đào Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, T phố H.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, T phố H tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu P - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, T phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 về việc “Ly hôn và con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 237/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 210/2022/QĐST-HGND, ngày 26 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Văn T; Nơi cư trú: Thôn 3, xã T, huyện T, T phố H; vắng mặt (Có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Vũ Thị S; Nơi cư trú: Thôn 3, xã T, huyện T, T phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Đỗ Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị S kết hôn với nhau trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa P và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, T phố H vào năm 2001. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống trong làm ăn kinh tế, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi máng nhau, do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân nhau và đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn năm 2021 nhưng sau đó lại rút đơn về đoàn tụ nhưng kể từ đó cho đến nay tình cảm vợ chồng

vẫn không thể cải thiện được để giải phóng cho nhau anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh và chị Vũ Thị S được ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung Đỗ Đức Đ, sinh ngày 09/11/2001; Đỗ Thanh P, sinh ngày 13/4/2004 và Đỗ Đức T, sinh ngày 07/7/210. Khi ly hôn hiện nay con chung tên Đỗ Đức Đ đã trưởng T và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con chung Đỗ Thanh P và Đỗ Đức T kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cả 02 con chung do chị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc khi ly hôn anh đồng ý tự nguyện để chị S tiếp tục nuôi cả hai con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để anh và chị S tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Vũ Thị S vắng mặt, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Thế Khang đã được Tòa án tổng Đ hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản gửi đến Tòa án ghi ý kiến trình bày quan điểm về việc chị S xin ly hôn và giải quyết về con chung khi ly hôn.

Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và tham gia phiên tòa sơ thẩm hôm nay. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán, đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định về ra Thông báo thụ lý vụ án, bảo đảm về thời hạn chuẩn bị xét xử, việc lập hồ sơ vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, việc giao nộp và yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ, xác minh, cấp tổng Đ và tổ chức phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã đảm bảo tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Đỗ Văn T và đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đỗ Văn T được ly hôn chị Vũ Thị S; Về con chung: Qu

trình chung sống anh T và chị S có 03 con chung Đỗ Đức Đ, sinh ngày 09/11/2001; Đỗ Thanh P, sinh ngày 13/4/2004 và Đỗ Đức T, sinh ngày 07/7/210. Khi ly hôn hiện nay con chung tên Đỗ Đức Đ đã trưởng T và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, 02 con chung tên Đỗ Thanh P, sinh ngày 13/4/2004 và Đỗ Đức T, sinh ngày 07/7/210, sống cùng chị S, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cả hai con chung cho chị Vũ Thị S tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng T đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Để hai bên tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên kiểm sát viên không đề cập giải quyết; về tài sản chung: Anh Đỗ Văn T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn chị S vắng mặt không có ý kiến trình bày về tài sản chung nên không đề cập giải quyết; Về án phí: Nguyên đơn anh Đỗ Văn T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Nguyên đơn anh Đỗ Văn T vắng mặt, song có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn chị Vũ Thị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân

Xét, anh T và chị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, T phó H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2001, ngày 01 tháng 4 năm 2001 là hôn nhân hợp pháp. Tài liệu chứng cứ thể hiện: Anh T và chị S chung sống với nhau hòa thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và căng thẳng, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, trong làm ăn kinh tế. Do mâu thuẫn nên vợ chồng căng thẳng nên đã sống ly thân nhau và không còn quan tâm nhau. Nay anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị S, bị đơn chị S quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng Đ hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị S vắng mặt và cũng không có văn bản nào gửi đến Tòa án trình bày quan điểm về việc anh T xin ly hôn và giải quyết về con chung khi ly hôn. Hội đồng xét xử, xét: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị S đã kéo dài, trầm trọng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không Đ được. Vì vậy căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, cho anh Đỗ Văn T được ly hôn chị Vũ Thị S.

[3] Về con chung

Anh T và chị S có 03 con chung tên Đỗ Đức Đ, sinh ngày 09/11/2001; Đỗ Thanh P, sinh ngày 13/4/2004 và Đỗ Đức T, sinh ngày 07/7/210, khi ly hôn hiện nay con chung tên Đỗ Đức Đ đã trưởng T và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con chung Đỗ Thanh P và Đỗ Đức T kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cả 02 con chung do chị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc khi ly hôn anh đồng ý tự nguyện để chị S tiếp tục nuôi cả hai con chung. Bị đơn chị Vũ Thị S không hợp tác đến Tòa án trình bày quan điểm về việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung khi ly hôn, tuy nhiên xét việc nuôi con chung của chị S kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay vẫn đảm bảo tốt. Mặt khác các con chung trên 7 tuổi đều có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ. Vì vậy cần thiết phải giao cả hai con chung cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng T đủ 18 tuổi có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T trình bày để anh và chị S tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung

Anh T trình bày anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn chị S vắng mặt tại phiên tòa không có quan điểm trình bày về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Anh Đỗ Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đỗ Văn T được ly hôn chị Vũ Thị S.
2. Về con chung: Giao hai con chung tên Đỗ Thanh P, sinh ngày 13/4/2004 và Đỗ Đức T, sinh ngày 07/7/210, cho chị Vũ Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng T đủ 18 tuổi có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh Đỗ Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Anh Đỗ Văn T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008161, ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T T phố H.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã T, h. T;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mến

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đông Doãn Văn Sáng

Lê Thị Sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Minh Tân, huyện T,T phố H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

